



zǔ duàn

阻断

verb · block, interrupt

Example Sentences

Zhè tiáo lù bèi hóng shuǐ zǔ duàn

这条路被洪水阻断。

This road was blocked by floodwaters.

Yì miáo kě yǐ zǔ duàn bìng dú de chuán bō

疫苗可以阻断病毒的传播。

Vaccines can block the spread of the virus.

Tā men shì tú zǔ duàn dí rén de bǔ jǐ xiàn

他们试图阻断敌人的补给线。

They tried to cut off the enemy's supply lines.

Trace each character, then write the word on your own.

阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	
断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断								